

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.690	25.690	26.000	26.000	VNĐ
	AUD	16.140	16.240	16.640	16.640	VNĐ
	CAD	18.270	18.380	18.810	18.810	VNĐ
	CHF		31.260		32.100	VNĐ
	EUR	28.810	28.940	29.720	29.720	VNĐ
	GBP	33.750	33.900	34.770	34.770	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,80	179,30	182,90	182,90	VNĐ
	NZD		15.100		15.620	VNĐ
	SGD	19.270	19.440	19.930	19.930	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:00 ngày 16/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 10:00, 16/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.